Sao y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ; 11/09/2026; 16:33:07; +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4446 /UBND-TH Về việc giao chỉ tiêu giải ngân vốn kéo dài năm 2025 sang năm 2026 các đơn vị đến hết ngày 30/9/2026	*Quảng Trị, ngày 11 tháng 9 năm 2026*

Kính gửi:
- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
- Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các chủ đầu tư.

Mặc dù UBND tỉnh đã có nhiều văn bản đôn đốc chỉ đạo giải ngân cả kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 và kế hoạch vốn kéo dài năm 2025 sang năm 2026 nhưng tỷ lệ giải ngân của tỉnh vẫn thấp hơn trung bình toàn quốc, đặc biệt là vốn kéo dài năm 2025 sang năm 2026. Từ tháng 7 năm 2026, Bộ Tài chính tính tỷ lệ giải ngân vốn bao gồm cả vốn kế hoạch năm 2026 và vốn kéo dài năm 2025 sang năm 2026. Vì vậy, UBND tỉnh giao chỉ tiêu giải ngân vốn kéo dài cho các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu, các chủ đầu tư tháng 9 năm 2026, cụ thể như sau:

1. Các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu *giải ngân vốn đầu tư công đảm bảo đến 30/9/2026* ***đạt tối thiểu 75% kế hoạch vốn*** *năm 2025 được kéo dài sang năm 2026 (bao gồm vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ngân sách tỉnh phân cấp về cho xã).*

2. UBND tỉnh giao nhiệm vụ giải ngân vốn kéo dài cho các đơn vị theo Phụ lục đính kèm từ nay đến 30/9/2026 để đảm bảo giải ngân đạt tỷ lệ tối thiểu 75%.

Các Sở, ngành, đơn vị, địa phương hiện nay đã đạt tỷ lệ giải ngân bằng hoặc cao hơn 75% phấn đấu đạt mức cao hơn (tăng thêm so với tỷ lệ giải ngân 31/8/2026 khoảng 5%); đối với các đơn vị chưa đạt tỷ lệ 75% phải đảm bảo đến 30/9/2026 đạt tỷ lệ tối thiểu 75%.

3. Các chủ đầu tư nêu cao trách nhiệm người đứng đầu, khẩn trương chỉ đạo đôn đốc quyết liệt, phân công lãnh đạo cụ thể phụ trách từng dự án để đảm bảo tỷ lệ giải ngân và số vốn cần phải giải ngân đã được phân bổ chỉ tiêu cho các đơn vị.

4. Các Sở, ngành, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu kế hoạch vốn và số liệu giải ngân đã báo cáo đến 31/8/2026. Giao Sở Tài chính tính toán lại tỷ lệ giải ngân vốn kéo dài đến cuối tháng 9 trên cơ sở số liệu kế hoạch vốn đã giao thực tế và số liệu giải ngân của Kho bạc nhà nước khu vực XII để báo cáo UBND tỉnh.

UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu, các chủ đầu tư nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Lê Hồng Vinh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số: 4446 /UBND-TH ngày 11 /9/2026 của UBND tỉnh)

Đồng

TT	Đơn vị	Tổng số KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026	Tổng số giải ngân KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026 đến 31/8/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn kéo dài đến 31/8/2026 (%)	Số giải ngân phân bổ thêm trong tháng 9/2026	Giao chỉ tiêu giải ngân đến hết tháng 9/2026	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Tổng số	**4.662.101.055.687**	**1.585.244.110.900**	**34,0**	**1.968.283.924.320**		
I	**SỞ NGÀNH**						
1	Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng, CN và HTKT tỉnh	1.355.849.032.704	293.552.241.546	21,7	723.334.532.982	75,0	
2	Sở Xây dựng	106.218.883.837	22.251.000.000	20,9	57.413.162.878	75,0	
3	Ban QLDA ĐTXD công trình GT tỉnh	1.365.505.837.933	369.095.493.000	27,0	655.033.885.450	75,0	
4	Sở Y tế	54.255.037.942	17.292.490.889	31,9	23.398.787.568	75,0	
-	Dự án ODA	20.255.744.095	833.000.000	4,1	14.358.808.071	75,0	
-	Đầu tư công	33.999.293.847	16.459.490.889	48,4	9.039.979.496	75,0	
5	Sở Tài chính (bao gồm Ban QLDA)	209.523.568.674	84.899.391.295	40,5	72.243.285.211	75,0	
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	4.672.770.183	2.811.509.000	60,2	693.068.637	75,0	
7	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và môi trường	33.189.233.251	12.443.945.811	37,5	12.447.979.127,3	75,0	
8	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10.101.917.506	1.891.489.821	18,7	5.684.948.309	75,0	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.926.032.000	-	-	2.194.524.000	75,0	
10	Công an tỉnh	49.343.173.978	17.519.288.080	35,5	19.488.092.404	75,0	
11	BQL Khu kinh tế	27.569.560.000	8.984.843.700	32,6	11.692.326.300	75,0	
12	Ban CHBĐBP tỉnh	13.343.086.000	9.900.323.000	74,2	640.714.940	79,0	Phấn đấu
13	Ban QLDA Cải thiện thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì nông thôn hoà bình tỉnh QT	27.272.618.000	7.865.649.000	28,8	12.588.814.500	75,0	
14	TT kiểm soát bệnh tật	16.006.085.206	14.456.485.295	90,3	749.295.651	95,0	Phấn đấu
15	Trung tâm nước sạch và VSMTNT	4.618.408.120	1.937.671.726	42,0	1.526.134.364	75,0	
16	Bệnh viện ĐK Khu vực Minh Hoá	327.984.000	257.303.000	78,4	14.923.720	83,0	Phấn đấu
17	Bệnh viện ĐK TP Đồng Hới	413.140.304	-	-	309.855.228	75,0	
18	Ban QL Rừng đặc dụng Nam Quảng Trị	222.462.000	222.462.000	100,0			Đã hoàn thành
19	Ban QL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn	3.973.933.726	3.100.707.620	78,0	197.657.373	83,0	Phấn đấu
20	Ban QL rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông	1.844.274.374	649.159.649	35,2	734.046.132	75,0	
21	Ban QL rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	6.649.835.204	5.440.677.000	81,8	278.181.275	86,0	Phấn đấu
22	Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường	2.811.196.830	1.244.694.000	44,3			DA HTQT không GN thêm
23	Bệnh viện Đa khoa khu vực Lệ Thủy	18.931.446.569	5.045.746.000	26,7	9.152.838.927	75,0	
24	Chi nhánh Trung tâm PTQĐ khu vực phía Nam	6.134.292.000	3.472.322.000	56,6	1.128.397.000	75,0	
25	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp	5.000.000.000	4.137.357.600	82,7	212.642.400	87,0	Phấn đấu
26	Trường THPT Đào Duy Từ	278.549.720	-	-	208.912.290	75,0	
27	Trường THPT Trần Phú	414.126.004	414.126.004	100			Đã hoàn thành
II	**ĐỊA PHƯƠNG**						
1	UBND phường Đông Hà	-					
-	BQLDA phường Đông Hà	5.855.714.000	656.787.000	11,2	3.734.998.500	75,0	
-	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Đông Hà	4.624.308.200	-	-	3.468.231.150	75,0	

TT	Đơn vị	Tổng số KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026	Tổng số giải ngân KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026 đến 31/8/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn kéo dài đến 31/8/2026 (%)	Số giải ngân phân bổ thêm trong tháng 9/2026	Giao chỉ tiêu giải ngân đến hết tháng 9/2026	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
2	UBND xã Gio Linh	3.517.140.000	3.416.723.000	97.1	100.417.000	100.0	Phấn đấu
-	Ban QLDA ĐTXD xã Gio Linh	87.915.259.000	61.742.716.000	70.2	4.193.728.250	75.0	
3	UBND phường Ba Đồn	41.251.710.003	22.896.595.829	55.5	8.042.186.673	75.0	
-	BQLDA ĐTXD phường Ba Đồn	16.278.424.496	4.647.873.863	28.6	7.560.944.509	75.0	
4	UBND xã Diên Sanh	150.788.000.000	74.228.855.000	49.2	38.862.145.000	75.0	
-	Ban QLDA ĐTXD xã Diên Sanh	57.044.440.400	10.537.642.901	18.5	32.245.687.399	75.0	
5	UBND xã Minh Hoá	3.012.322.181	2.854.181.000	94.8	158.141.181.0	100.0	Phấn đấu
7	UBND xã Quảng Trạch	15.255.683.000	9.122.917.000	59.8	2.318.845.250.0	75.0	
-	BQLDA ĐTXD Quảng Trạch	41.520.875.470	10.531.530.000	25.4	20.609.126.602.5	75.0	
9	UBND xã Bố Trạch	5.673.862.900	689.758.000	12.2	3.565.639.175.0	75.0	
10	UBND xã Tuyên Hoá	18.923.653.642	5.654.341.000	29.9	8.538.399.232	75.0	
11	UBND xã Cam Lộ	6.475.021.000	94.717.000	1.5	4.761.548.750	75.0	
-	Ban QLDA xã Cam Lộ	13.827.750.300	5.069.433.000	36.7	5.301.379.725	75.0	
12	UBND phường Đồng Hới	36.423.380.440	19.408.000.000	53.3	7.909.535.330	75.0	
-	Ban quản lý dự án ĐTXD&PTQĐ Đồng Hới	156.564.025.533	84.541.435.661	54.0	32.881.583.489	75.0	
13	UBND xã Triệu Phong	1.946.899.000	1.946.899.000	100			Đã hoàn thành
-	Ban QLDA xã Triệu Phong	48.963.110.480	11.033.956.700	22.5	25.688.376.160	75.0	
14	Xã Lệ Thuỷ (gồm Ban A Lệ Thuỷ)	17.125.132.927	10.151.297.306	59.3	2.692.552.389	75.0	
15	UBND xã Tân Gianh	26.000.000.000	9.709.254.291	37.3	9.790.745.709	75.0	
16	UBND xã Phú Trạch	22.714.842.539	13.042.866.110	57.4	3.993.265.794	75.0	
17	UBND xã Cửa Việt	2.681.519.000	2.415.671.000	90.1	131.772.050	95.0	Phấn đấu
18	UBND xã Đồng Lê (bao gồm Ban QLDA xã Đồng Lê)	36.862.058.000	2.743.664.000	7.4	24.902.879.500	75.0	
19	UBND xã Khe Sanh	20.928.563.302	16.294.736.302	77.9	1.075.971.239	83.0	Phấn đấu
-	Ban QLDA ĐTXD xã Khe Sanh	3.440.236.344	2.581.619.544	75.0	170.569.531	80.0	Phấn đấu
19	UBND xã Quảng Ninh	1.181.944.000	626.400.000	53.0	260.058.000	75.0	
20	UBND xã Hướng Phùng	3.000.000.000	2.661.651.000	88.7	128.349.000	93.0	Phấn đấu
21	UBND xã Hoà Trạch	2.791.245.000	2.417.945.000	86.6	150.000.400	92.0	Phấn đấu
22	UBND xã Nam Ba Đồn	3.566.940.000	2.315.800.000	64.9	359.405.000	75.0	
23	UBND xã Lệ Ninh	20.952.958.000	18.569.108.000	88.6	917.142.940	93.0	Phấn đấu
24	UBND xã Nam Gianh	10.380.089.000	8.610.778.982	83.0	523.699.338	88.0	Phấn đấu
25	UBND xã Phong Nha	12.201.144.700	11.150.743.120	91.4	562.355.792	96.0	Phấn đấu
26	UBND xã Ninh Châu	17.723.000	2.155.000	12.2	11.137.250	75.0	
27	UBND xã Tân Mỹ	516.795.000	411.259.000	79.6	28.016.750	85.0	Phấn đấu
28	UBND xã Trung Thuần	998.674.000	388.593.000	38.9	360.412.500	75.0	
29	UBND xã Trường Ninh	20.314.348.250	12.641.000.000	62.2	2.594.761.188	75.0	
30	UBND xã Tân Thành	8.547.222.720	654.533.000	7.7	5.755.884.040	75.0	
31	UBND xã Tuyên Lâm	11.393.650.432	1.179.000.000	10.3	7.366.237.824	75.0	
32	UBND xã Trường Sơn	18.196.369.000	11.468.844.000	63.0	2.178.432.750	75.0	

TT	Đơn vị	Tổng số KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026	Tổng số giải ngân KHV năm 2025 kéo dài sang năm 2026 đến 31/8/2026	Tỷ lệ giải ngân vốn kéo dài đến 31/8/2026 (%)	Số giải ngân phân bổ thêm trong tháng 9/2026	Giao chỉ tiêu giải ngân đến hết tháng 9/2026	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
33	UBND xã Vĩnh Hoàng	395.362.300	-	-	296.521.725	75.0	
34	UBND xã Hoàn Lão (bao gồm BQLDA ĐTXD xã Hoàn Lão)	24.894.247.725	14.426.113.361	57.9	4.244.572.433	75.0	
35	Xã Tuyên Bình	8.267.593.868	4.095.538.000	50	2.105.157.401	75.0	
36	Xã Cồn Tiên	6.565.574.000	-	-	4.924.180.500	75.0	
37	Xã Vĩnh Thuỷ	234.275.000	78.289.000	33	97.417.250	75.0	
38	Xã Bến Hải	11.104.486.000	4.529.988.600	40.8	3.798.375.900	75.0	
39	Xã Vĩnh Định	55.826.763.000	55.670.068.000	99.7	156.695.000	100.0	Phấn đấu
40	Xã Hướng Lập	2.000.000.000	836.012.000	41.80	663.988.000	75.0	
41	Xã Tân Lập	3.103.223.550	2.212.213.000	71.3	115.204.663	75.0	
42	Phường Đồng Thuận	5.209.000.000	4.285.000.000	82.3	246.830.000	87.0	Phấn đấu
43	Phường Nam Đông Hà	2.000.000.000	365.000.000	18	1.135.000.000	75.0	
44	UBND xã Vĩnh Linh	7.698.000	-	-	5.773.500	75.0	
-	Ban QLDA ĐTXD xã Vĩnh Linh	9.447.086.145	3.425.000.000	36.7	3.660.314.609	75.0	
45	Xã Cam Hồng	1.980.989.000	1.845.428.000	93.2	95.941.220	98.0	Phấn đấu
46	Xã Đông Trạch	7.919.282.578	6.039.917.578	76.3	374.701.310	81.0	Phấn đấu
47	Xã Bắc Trạch	23.441.962.409	16.946.783.422	72.3	634.688.385	75.0	
48	Phường Quảng Trị (bao gồm Ban)	26.538.874.000	18.686.240.000	70.4	1.217.915.500	75.0	
49	Xã Hiếu Giang	2.311.157.000	801.706.000	34.7	931.661.750	75.0	
50	Xã Nam Trạch	13.611.637.700	7.066.391.000	51.9	3.142.337.275	75.0	
51	Xã Sen Ngư	13.832.867.000	10.412.574.435	75.3	653.719.165	80.0	Phấn đấu
52	Xã Nam Cửa Việt	12.218.138.240	4.725.594.000	38.7	4.438.009.680	75.0	
53	Xã Trường Phú	5.610.084.000	4.238.024.200	75.5	250.043.000	80.0	Phấn đấu
54	Xã Lao Bảo	1.000.000.000	314.015.000	31.4	435.985.000	75.0	
55	Xã Dân Hoá	6.722.204.208	824.000.000	12.3			Hết nhiệm vụ chi, không GN thêm
56	UBND xã Hướng Hiệp	160.000.000		-	120.000.000	75.0	
57	Ban QLDA xã Hướng Hiệp	40.593.628.350	26.410.601.908	65.1	4.034.619.355	75.0	
58	Xã Tuyên Phú	4.877.239.200	3.867.463.800	79.3	229.417.128	84.0	Phấn đấu
59	Xã Kim Phú	966.000.000	866.311.000	89.7	51.389.000	95.0	Phấn đấu
60	Xã Mỹ Thủy	30.535.000.000	9.982.364.000	32.7	12.918.886.000	75.0	
61	Xã Thượng Trạch	18.314.485.500	9.975.311.151	54.5	3.760.552.974	75.0	
62	Xã Đakrông	7.303.729.064	2.263.697.000	31.0	3.214.099.798	75.0	
63	Xã Kim Ngân	3.853.973.000	3.853.973.000	100.0			Đã hoàn thành
64	Xã Tà Rụt	1.184.633.500	1.089.080.500	91.9	95.553.000	100.0	Phấn đấu
65	Xã Ba Lòng	1.192.069.967	1.151.940.000	96.6	40.129.967	100.0	Phấn đấu
66	Xã A Dơi	38.000.000	-	-	28.500.000	75.0	
67	Xã La Lay	6.703.253.059	4.808.743.000	71.7	218.696.794	75.0	
68	Xã Lìa	8.662.000.000	5.814.756.300	67.1	681.743.700	75.0	
69	Xã Nam Hải Lăng	360.000.000	360.000.000	100.0			Đã hoàn thành
70	Xã Tuyên Sơn	4.198.000.000	4.051.964.000	96.5	146.036.000	100.0	Phấn đấu
71	Đặc khu Cồn Cỏ	1.847.017.000	926.352.000	50.2	458.910.750	75.0	